

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 08/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 06 – 3 – 2024.

V/v: “*Ly hôn và chia tài sản
khi ly hôn*”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Duy Tuấn.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hạnh Vân.

Bà Nguyễn Thị Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Không Thị Hoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 50/2023/HNGĐ-PT ngày 29/12/2023 về việc “*Ly hôn và chia tài sản khi ly hôn*”. Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 10/2023/HNGĐ – ST ngày 07/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/QĐXX-PT ngày 15/01/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Vi Thị N, sinh năm 1974. Địa chỉ: Buôn T, xã B, huyện L, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn: Bà Hoàng Thị T. Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đ. Địa chỉ: Số C L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

- Bị đơn: Ông Hà Văn S, sinh năm 1972. Địa chỉ: Buôn T, xã B, huyện L, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà H'Blím B, sinh năm 1986. Địa chỉ: Buôn E, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho bị đơn: Ông Võ Đình D. Luật sư thuộc Văn phòng L- Đoàn luật sư tỉnh Đ (vắng mặt).

Địa chỉ: Số B N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Hà Văn H, sinh năm 1997. Địa chỉ: Buôn T, xã B, huyện L, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

Người kháng cáo: Ông Hà Văn S là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà Vi Thị N và ông Hà Văn S qua thời gian tìm hiểu, chung sống vợ chồng với nhau ngày 20/12/1995 trên cơ sở tự nguyện nhưng đến ngày 02/11/2001 mới thực hiện việc đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện L, tỉnh Đắk Lắk. Sau khi về chung sống thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, tuy nhiên vào khoảng cuối năm 2021 giữa hai người bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nên tháng 6/2022 vợ chồng sống ly thân, bà N đi làm thuê ở thành phố Hồ Chí Minh, còn ông S ở nhà tại buôn T, xã B. Đến đầu năm 2023 khi bà N trở về thì phát hiện ông Hà Văn S đưa một người phụ nữ về sống chung như vợ chồng. Đỉnh điểm vào giữa tháng 3 năm 2023 ông Hà Văn S thường xuyên lăng mạ, chửi bới, đuổi vợ và con ra khỏi nhà, từ ngày 20/03/2023 đến nay, bà N có đề nghị lên tổ hòa giải của buôn T1 để hòa giải và ông S hứa không xúc phạm bà N nữa và chấm dứt các hành vi trên nhưng cho đến nay ông S vẫn không thực hiện. Nay bà N thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Lắk giải quyết cho bà N được ly hôn với ông Hà Văn S.

Về con chung: Quá trình chung sống bà N với ông S có với nhau 01 con chung là anh Hà Văn H sinh ngày 12 tháng 05 năm 1997, nay anh H đã trên 18 tuổi có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống bà N xác định bà và ông S có các tài sản chung là: Thửa đất nhà ở số 14, tờ bản đồ 480 có diện tích 3.023,6m², trong đó có đất ở 160m², đất trồng cây hàng năm 2.863,6m². Tài sản gắn liền trên đất là một ngôi nhà cấp 4 xây vào năm 2005 hết 2 cây vàng. Thửa đất 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113 tờ bản đồ 46; thửa đất số 40 tờ bản đồ số 10 tổng diện tích là 8.520m², hiện nay các thửa đất này có sự thay đổi về hiện trạng do quá trình sử dụng đất và Nhà nước làm đường liên thôn.

Toàn bộ các thửa đất có vị trí tại buôn T, xã B, huyện L, tỉnh Đắk Lắk. Nay bà N đề nghị Tòa án phân chia các tài sản chung nói trên theo quy định của pháp luật và bà N có nguyện vọng được sở hữu các thửa đất 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113 tờ bản đồ 46 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Lắk cấp số M 875387 ngày 27/11/1997, tuy nhiên do quá trình sử dụng và Nhà nước mở đường nên trên thực tế các thửa đất này hiện nay có sự thay đổi như kết quả trích đo vẽ kỹ thuật địa chính của Công ty TNHH D1 - Chi nhánh Đ, bà N đồng ý với kết quả đo vẽ và nhận toàn bộ các phần diện tích theo kết quả này. Đối với thửa đất nhà ở số 14, tờ bản đồ 480 có diện tích 3.023,6m² và toàn bộ tài sản trên đất bà N đồng ý giao cho ông S toàn quyền quản lý và sở hữu, đồng thời ông S thanh toán lại phần chênh lệch về giá trị tài sản cho bà N.

Đối với yêu cầu phân chia tài sản là xe cày và xe máy bà N rút yêu cầu khởi kiện.

Về nợ chung không yêu cầu giải quyết, ngoài ra bà N không có yêu cầu gì khác.

*** Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn ông Hà Văn S trình bày nội dung:**

Ông S nghe, hiểu, nói, viết được tiếng Việt phổ thông nên không yêu cầu người phiên dịch và trợ giúp pháp lý.

Về quan hệ hôn nhân: Ông S và bà Vi Thị N là vợ chồng sống chung với nhau từ năm 1995 trên cơ sở tự nguyện nhưng đến 2001 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Đắk Lắk. Sau khi kết hôn ông và bà N sống chung tại buôn T, xã B, huyện L, tỉnh Đắk Lắk. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2021 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và sống ly thân từ đó cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách hai người không hợp nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà Vi Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì ông S đồng ý.

Về con chung: Quá trình chung sống ông S và bà Vi Thị N có 01 con chung là Hà Văn H, sinh ngày 12 tháng 05 năm 1997, hiện nay đã trên 18 tuổi có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Đối với các tài sản mà bà N yêu cầu Tòa án phân chia thì ông S xác định ông và bà N có tài sản chung là 01 căn nhà xây cấp 4 và các tài sản khác trên thửa đất số 14, tờ bản đồ 480 tại buôn T, xã B, ngoài ra không có các tài sản gì khác. Đối với các tài sản là quyền sử dụng đất mà bà N yêu cầu phân chia thì ông S không đồng ý vì các tài sản này ông S cho rằng là tài sản riêng của ông S có trước khi chung sống và kết hôn với bà N.

Về nợ chung không yêu cầu giải quyết, ngoài ra ông S không có yêu cầu gì khác.

*** Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hà Văn H trình bày:**

Anh H là con ruột của ông Hà Văn S và bà Vi Thị N, hiện nay anh H không sống chung với bố, mẹ nữa, nay bố mẹ anh H ly hôn thì anh không có ý kiến gì. Còn việc yêu cầu phân chia tài sản chung khi ly hôn giữa ông S với bà N đối với các quyền sử dụng đất tại buôn T, xã B thì anh H xác định anh không có công sức đóng góp gì nên không có yêu cầu phân chia cho anh, đề nghị Tòa án phân chia cho ông S và bà N theo quy định của pháp luật, ngoài ra anh H không có yêu cầu gì khác. Do công việc và ở xa nên anh từ chối tham gia tất cả các quá trình tố tụng tại Tòa án, đề nghị Tòa án không thông báo hay triệu tập anh H tham gia tố tụng.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 10/2023/HNGĐ-ST ngày 07/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 144, 147, 157, 165, 217, 235, 266 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 131 luật Hôn nhân và Gia đình năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 11; khoản 3 Điều 17, khoản 1 Điều 85; Điều 90, 91 luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Căn cứ khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa 10 về việc thi hành luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

- Căn cứ khoản 1, khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa 10 về việc thi hành luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị Quyết.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vi Thị N về việc yêu cầu ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn với ông Hà Văn S.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Vi Thị N và ông Hà Văn S.

2. Về con chung: Bà Vi Thị N và ông Hà Văn S có 01 con chung là Hà Văn H, sinh ngày 12/5/1997 đã đủ tuổi thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

3. Về tài sản chung:

* Giao cho bà Vi Thị N sở hữu toàn bộ các thửa đất số 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113 tờ bản đồ 46 đã được Ủy ban nhân dân huyện Lắc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 875387 ngày 27/11/1997 nay đo đạc lại trên thực tế là diện tích đất màu (đất rẫy) 3.230,6 m²; diện tích đất trồng lúa 395.3 m²; 2.336,8 m²; 1.042,5 m²; diện tích ao nước 321,9 m² tại buôn T, xã B, huyện L, tỉnh Đắk Lắk theo kết quả trích đo vẽ kỹ thuật địa chính của Công ty TNHH D1 - Chi nhánh Đ (có kèm theo trích lục sơ đồ địa chính khu đất) và toàn bộ tài sản trên đất là 100 cây cà phê trồng năm 2008; 08 cây điều trồng năm 2000 trồng trên diện tích đất màu 3.230,6 m².

* Giao cho ông Hà Văn S sở hữu toàn bộ diện tích đất của thửa đất số 14 thuộc tờ bản đồ số 480, đất do sở T5 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 749106 ngày 10/7/2017, có vị trí tứ cận như sau:

- Phía đông giáp thửa đất do ông Hà Văn T2 đang sử dụng dài 42.22m;
- Phía bắc giáp thửa đất do ông Y Vơn K + bà H1 đang sử dụng và đường đất dài 36,13m + 32.42m;
- Phía tây giáp đường nhựa liên thôn dài 0,76m + 32,47m + 12.65m + 3,84 m và đường đất dài 6.88 m + 9,74m;
- Phía nam giáp thửa đất do ông Ngân Văn T3 đang sử dụng dài 42.33m và bà Hà Thị T4 dài 45,95m

Cùng tài sản trên đất là 01 căn nhà xây cấp 4 có diện tích 50m² (chiều ngang 05m, chiều dài 10m), mái lợp tôn, trần làm bằng la phong nhựa, nền lát gạch hoa, gồm 01 phòng khách, 01 phòng ngủ và 18m² công trình phụ; 01 giếng đào sâu 10m;

01 chuồng gà 30m² mái lợp tôn, móng xây gạch cao 01m, xung quanh rào bằng lưới B40; 18 cây Điều trồng năm 2000; 02 cây Xoài trồng năm 2000; 02 cây Vải trồng năm 2004; 01 cây dừa trồng năm 2018.

Bà Vi Thị N và ông Hà Văn S có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các trình tự, thủ tục đăng ký, điều chỉnh biến động của các thửa đất và diện tích đất đã được giao sở hữu nói trên.

- Buộc ông Hà Văn S có nghĩa vụ thanh toán cho bà Vi Thị N giá trị phần chênh lệch tài sản chung với số tiền là 268.129.000 đồng (*hai trăm sáu mươi tám triệu một trăm hai mươi chín nghìn đồng*)

Án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 14/11/2023, bị đơn ông Hà Văn S kháng cáo toàn bộ bản án số 10/2023/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Đại diện Viện kiểm sát tỉnh Đắk Lắk xét thấy cấp sơ thẩm đã xét xử đúng quy định của pháp luật, do đó không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Hà Văn S. Đề nghị Hội đồng xét xử Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Hà Văn S. Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 10/2023/HNGĐ ngày 07/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét đơn kháng cáo của bị đơn làm trong hạn luật định nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Tòa án cấp sơ thẩm công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Vi Thị N và ông Hà Văn S.

Về con chung: Bà Vi Thị N và ông Hà Văn S có 01 con chung là Hà Văn H, sinh ngày 12/5/1997 đã đủ tuổi thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về quan hệ hôn nhân, con chung bị đơn ông Hà Văn S không kháng cáo nên Tòa án cấp phúc thẩm không đặt ra để giải quyết.

Xét nội dung đơn kháng cáo của bị đơn ông Hà Văn S, xét thấy:

[2.1] Đối với tài sản là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 875388 được cấp năm 1997 thuộc thửa đất số 07, tờ bản đồ số 07, sau này cấp lại thành thửa đất số 14, tờ bản đồ số 480 và các thửa đất số 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113 thuộc tờ bản đồ số 46, đất do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đắk Lắk cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 875387 ngày 27/11/1997 đều có vị trí tại buôn T, xã B do quá trình làm lại đường liên thôn và quá trình sử dụng của người sử dụng đất nên hiện nay trên thực tế hiện trạng có sự thay đổi như sau: Đất trồng cây cà phê có diện tích 3.230,6m²; đất trồng lúa gồm các thửa có diện tích 2.336,8m² + 1.042,5m² + 395,3m² = 3.774,6m²; Ao nước có diện tích 321,96m² thì đều đứng tên người sử dụng, sở hữu là hộ ông Hà Văn S. Ông S và bà N sống chung với nhau từ năm 1995 đến năm 2001 thì thực hiện việc đăng ký kết hôn, hộ ông S và bà N khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm ông S và bà N, do đó xác định các thửa đất nói trên được hình thành trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại Điều 33 luật Hôn nhân và gia đình nên là tài sản chung của ông S và bà N trong thời kỳ hôn nhân. Ông S cho rằng tài sản của riêng ông có trước thời kỳ hôn nhân nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh vì vậy không có căn cứ để xem xét. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của vợ chồng ông Hà Văn S và bà Vi Thị N là có căn cứ.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 31/8/2023 của Hội đồng định giá xác định tổng giá trị của diện tích đất 3.023,6m² thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 480 có giá trị là 654.763.000 đồng. Tài sản trên thửa đất này là 01 căn nhà xây cấp 4 vào năm 2004 với diện tích 50m² gồm 01 phòng khách, 01 phòng ngủ, mái lợp tôn, trần la phong nhựa, nền lát gạch hoa; công trình phụ có diện tích 18m² xây năm 2016; 01 giếng nước sâu 10m; 01 chuồng gà 30m² mái lợp tôn, móng xây gạch cao 01m, xung quanh bao lưới B40 xây dựng năm 2021; 18 cây điều trồng năm 2000; 02 cây xoài trồng năm 2000; 02 cây vải trồng năm 2004 và 01 cây dừa trồng năm 2018 có tổng giá trị là 17.000.000 đồng. Xét 01 căn nhà xây cấp 4 và các công trình kiến trúc, cây trồng trên đất mà bà N yêu cầu phân chia đều gắn liền trên thửa đất số 14, tờ bản đồ 480 hiện nay đều do ông S, bà N quản lý, sử dụng, bà N đồng ý giao toàn bộ tài sản này cho ông S sở hữu và đề nghị ông S thanh toán ½ giá trị phần chênh lệch sau khi khấu trừ giá trị tài sản mà bà được chia. Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông S quyền sử dụng, quản lý tài sản là đất và tài sản trên đất, buộc ông S có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch cho bà N là phù hợp.

[2.2] Đối với tài sản là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 875388 được cấp năm 1997 thuộc thửa đất số 07, tờ bản đồ số 07, sau này cấp lại thành thửa đất số 14, tờ bản đồ số 480 và các thửa đất số 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113 thuộc tờ bản đồ số 46, đất do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đắk Lắk cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 875387 ngày 27/11/1997 cho hộ ông Hà Văn S đều có vị trí tại buôn T, xã B do quá trình làm lại đường liên thôn và quá trình sử dụng của người sử dụng đất nên hiện nay trên thực tế hiện trạng có sự thay

đổi như sau: Đất trồng cây cà phê có diện tích $3.230,6m^2$; đất trồng lúa có các thửa diện tích $2.336,8m^2 + 1.042,5m^2 + 395,3m^2 = 3.774,6m^2$; Ao nước (nuôi trồng thủy sản) có diện tích $321,96m^2$ có tổng giá trị 135.505.000 đồng. Ông S cho rằng tài sản của riêng ông có trước thời kỳ hôn nhân nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh vì vậy không có căn cứ để xem xét. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, bà N có nguyện vọng nhận toàn bộ tài sản này nên giao cho bà N được toàn quyền sở hữu là có căn cứ.

[2.3] Đối với nghĩa vụ thanh toán do chênh lệch về giá trị tài sản: Ông S được giao sở hữu toàn bộ tài sản có giá trị tổng cộng là $654.763.000 \text{ đồng} + 17.000.000 \text{ đồng} = 671.763.000 \text{ đồng}$; bà N được giao sở hữu toàn bộ tài sản có giá trị tổng cộng là 135.505.000 đồng. Do đó ông S có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch giá trị về tài sản cho bà N là $(671.763.000 \text{ đồng} - 135.505.000 \text{ đồng}) = 536.258.000 \text{ đồng} : 2 = 268.129.000 \text{ đồng}$.

Từ những phân tích nêu trên, không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn ông Hà Văn S.

[3] Về án phí phúc thẩm: Ông Hà Văn S đã được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên không đề cập xử lý.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của bị đơn ông Hà Văn S. Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 10/2023/HNGĐ – ST ngày 07/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk.

Tuyên xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 144, 147, 157, 165, 217, 235, 266 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 131 luật Hôn nhân và Gia đình năm 2015;
- Căn cứ khoản 1 Điều 11; khoản 3 Điều 17, khoản 1 Điều 85; Điều 90, 91 luật hôn nhân và gia đình năm 2000;
- Căn cứ khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa 10 về việc thi hành luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;
- Căn cứ khoản 1, khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa 10 về việc thi hành luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;
- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị Quyết.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vi Thị N về việc yêu cầu ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn với ông Hà Văn S.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Vi Thị N và ông Hà Văn S.

2. Về con chung: Bà Vi Thị N và ông Hà Văn S có 01 con chung là Hà Văn H, sinh ngày 12/5/1997 đã đủ tuổi thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

3. Về tài sản chung:

* Giao cho bà Vi Thị N sở hữu toàn bộ các thửa đất số 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113 tờ bản đồ 46 đã được Ủy ban nhân dân huyện Lấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 875387 ngày 27/11/1997 nay đo đạc lại trên thực tế là diện tích đất màu (đất rẫy) 3.230,6 m²; diện tích đất trồng lúa là 3.774,6 m² (gồm các thửa có diện tích 395,3 m²; 2.336,8 m²; 1.042,5 m²) và diện tích ao nước (nuôi trồng thủy sản) 321,9 m² tại buôn T, xã B, huyện L, tỉnh Đắk Lắk theo kết quả trích đo vẽ kỹ thuật địa chính của Công ty TNHH D1 - Chi nhánh Đ (có kèm theo trích lục sơ đồ địa chính khu đất) và toàn bộ tài sản trên đất là 100 cây cà phê trồng năm 2008; 08 cây điều trồng năm 2000, trồng trên diện tích đất màu 3.230,6 m².

* Giao cho ông Hà Văn S sở hữu toàn bộ diện tích đất của thửa đất số 14 thuộc tờ bản đồ số 480 có diện tích 3.023,6 m², tại buôn T, xã B, huyện L, tỉnh Đắk Lắk, đất do sở T5 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 749106 ngày 10/7/2017, có vị trí tứ cận như sau:

- Phía đông giáp thửa đất do ông Hà Văn T2 đang sử dụng dài 42,22m;
- Phía bắc giáp thửa đất do ông Y Vơn K + bà H1 đang sử dụng và đường đất dài 36,13m + 32,42m = 68,55m.
- Phía tây giáp đường nhựa liên thôn dài (0,76m + 32,47m + 12,65m + 3,84m) = 49,72m và đường đất dài 6,88 m + 9,74m = 16,62m;
- Phía nam giáp thửa đất do ông Ngân Văn T3 đang sử dụng dài 42,33m và đất của bà Hà Thị T4 dài 45,95m

Cùng các tài sản trên đất là 01 căn nhà xây cấp 4 có diện tích 50m² (chiều ngang 05m, chiều dài 10m), mái lợp tôn, trần làm bằng la phong nhựa, nền lát gạch hoa, gồm 01 phòng khách, 01 phòng ngủ và 18m² công trình phụ; 01 giếng đào sâu 10m; 01 chuồng gà 30m² mái lợp tôn, móng xây gạch cao 01m, xung quanh rào bằng lưới B40; 18 cây Điều trồng năm 2000; 02 cây Xoài trồng năm 2000; 02 cây Vải trồng năm 2004; 01 cây dừa trồng năm 2018.

Bà Vi Thị N và ông Hà Văn S có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các trình tự, thủ tục đăng ký, điều chỉnh biên động của các thửa đất và diện tích đất đã được giao sở hữu nói trên.

- Buộc ông Hà Văn S có nghĩa vụ thanh toán cho bà Vi Thị N giá trị phần chênh lệch tài sản chung với số tiền là 268.129.000 đồng (hai trăm sáu mươi tám triệu một trăm hai mươi chín nghìn đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản là 01 xe cày và 01 xe mô tô.

4. Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí và tạm ứng án phí: Miễn toàn bộ tiền tạm ứng án phí và án phí cho bà Vi Thị N và ông Hà Văn S vì thuộc trường hợp là người đồng bào dân tộc thiểu số cư trú tại xã có điều kiện, kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

6. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Ông Hà Văn S có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Vi Thị N 4.000.000 đồng (*bốn triệu đồng*) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Lắk;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Duy Tuấn